

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2025

THÔNG BÁO CHÀO BÁN CÁC LÔ GỖ NHẬP KHẨU

Kính gửi: Các đơn vị có nhu cầu mua gỗ nhập khẩu

Lời đầu tiên, Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần gửi lời chào trân trọng, lời cảm ơn chân thành đến Quý công ty đã hợp tác với chúng tôi trong thời gian qua.

Hiện nay, chúng tôi đang có một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu có mong muốn được chào bán đến quý khách hàng. Chi tiết như sau:

1. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông tồn kho:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Dày (mm)	Khối lượng (m3)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	69,971
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712
3	Commercial	Mill Run	Chile	45	45,51
4	Panpac	P99	New Zealand	32	14,739
5	Panpac	P99	New Zealand	45	80,859
6	Arauco	Lambris	Chile	12	66,024
7	Red Stag	Reman	New Zealand	45	79,545
8	RED Stag	Reman	New Zealand	45	42,864
9	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043
10	Melinka	COL	Chile	38	243,091
11	Berneck	COL (101)	Brazil	22	99,99
12	Berneck	104	Brazil	17	14,011
13	Berneck	101	Brazil	22	4,412
14	Berneck	101	Brazil	32	0
15	Berneck	101	Brazil	38	26,274
16	Berneck	104	Brazil	38	25,345
17	Panpac	COL	NZ	32	54,151
18	Panpac	COL	NZ	50	30,466
19	Panpac	P99	New Zealand	32	36,847
20	Berneck	101	Brazil	17	238,339
21	RED Stag	Reman	New Zealand	50x95	41,412
22	RED Stag	Reman	New Zealand	50x150	83,274
23	Panpac	P99	New Zealand	38	112,93
24	Panpac	P99	New Zealand	32	36,358
25	NZ Lumber Export	COL	Chile	22	447,05

2. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông đang trên đường về:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến hàng về
1	Berneck	MR 22	Brazil	22	75	16-07-25
2	SRS	COL	NZ	28	102	23-07-25
3	Panpac	COL	NZ	25	84	29-07-25
4	Panpac	COL	NZ	28	42	29-07-25
5	Panpac	COL	NZ	38	46	29-07-25
6	Panpac	P99	NZ	32	38	Tháng 8/25
7	Panpac	P99	NZ	38	42	Tháng 8/25

8	Panpac	P99	NZ	50	38	Tháng 8/25
---	--------	-----	----	----	----	------------

3. Hình thức thanh toán:

Theo 1 trong 2 hình thức

- a. Thanh toán ngay 100% trước khi xuất hóa đơn và giao hàng;
- b. Thanh toán chậm bằng cách:
 - Đối với khách mua là các công ty thương mại không trực tiếp sản xuất: đặt cọc ít nhất 20% giá trị hợp đồng trước khi xuất hóa đơn giao hàng; phần còn lại được thanh toán theo thỏa thuận của hai bên.
 - Đối với khách mua là các công ty, nhà máy trực tiếp sản xuất: thanh toán theo thỏa thuận của hai bên dựa trên năng lực và tình hình tái chính của khách mua.
 - Trong mọi trường hợp khách mua phải thanh đủ 100% giá trị hóa đơn trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày giao hàng và xuất hóa đơn.

Trong trường hợp có nhiều hơn 02 khách mua trả giá cho cùng 1 lô hàng thì phải tính thêm chi phí sử dụng vốn đối với khách mua thanh toán chậm để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

4. Hình thức giao hàng:

Giao hàng tại kho/cảng hoặc tại địa điểm kho hàng, nhà máy do bên mua chỉ định. Trong trường hợp có nhiều hơn 02 khách mua với hình thức giao hàng khác nhau trả giá cho cùng 1 lô hàng thì phải tính thêm chi phí vận chuyển, nâng hạ (nếu có) để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

Kính mời khách hàng có nhu cầu đánh giá chất lượng các lô hàng qua list gỗ đính kèm và trả giá cho các lô hàng trên theo mẫu thư trả giá theo đây. Quý khách vui lòng gửi thư trả giá dưới dạng phong bì dán kín trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến địa chỉ sau:

Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Đc: 127 Lò Đúc – Hai Bà Trưng – Hà Nội.

Liên hệ: Ban Thị trường & KDTM – SĐT: 0243 6410799

Email: imp-exp@vinafor.com.vn

Thời hạn nhận thư trả giá của khách hàng: Từ ngày 18/07/2025 đến 12h ngày 23/07/2025.

Thời gian mở phiếu trả giá của các khách hàng: 13h ngày 23/07/2025. Kết quả sẽ được thông báo đến Khách hàng trả giá cao nhất ngay sau đó bằng điện thoại và email.

Sau khi nhận được thư trả giá, chúng tôi sẽ liên hệ với khách hàng có mức trả giá cao nhất để thương thảo điều khoản hợp đồng và các điều kiện có liên quan.

Trân trọng kính mời!

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THƯ TRẢ GIÁ

Kính gửi Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Chúng tôi là:

Địa chỉ:

Mã số thuế (CMND/CCCD):

Số điện thoại liên hệ:

Email:

Được biết hiện Quý Tổng công ty đang chào bán một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu.
Căn cứ vào thông tin chào bán của Quý Tổng công ty, Chúng tôi xin trả giá như sau:

1. Hàng thông xẻ tồn kho

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Dày (mm)	Khối lượng (m3)	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	69,971		
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712		
3	Commercial	Mill Run	Chile	45	45,51		
4	Panpac	P99	New Zealand	32	14,739		
5	Panpac	P99	New Zealand	45	80,859		
6	Arauco	Lambris	Chile	12	66,024		
7	Red Stag	Reman	New Zealand	45	79,545		
8	RED Stag	Reman	New Zealand	45	42,864		
9	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043		
10	Melinka	COL	Chile	38	243,091		
11	Berneck	COL (101)	Brazil	22	99,99		
12	Berneck	104	Brazil	17	14,011		
13	Berneck	101	Brazil	22	4,412		
14	Berneck	101	Brazil	32	0		
15	Berneck	101	Brazil	38	26,274		
16	Berneck	104	Brazil	38	25,345		
17	Panpac	COL	NZ	32	54,151		
18	Panpac	COL	NZ	50	30,466		
19	Panpac	P99	New Zealand	32	36,847		
20	Berneck	101	Brazil	17	238,339		
21	RED Stag	Reman	New Zealand	50x95	41,412		
22	RED Stag	Reman	New Zealand	50x150	83,274		
23	Panpac	P99	New Zealand	38	112,93		
24	Panpac	P99	New Zealand	32	36,358		
25	NZ Lumber Export	COL	Chile	22	447,05		

2. Hàng thông xẻ đang trên đường về

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến hàng về	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	Berneck	MR 22	Brazil	22	75	16-07-25		
2	SRS	COL	NZ	28	102	23-07-25		
3	Panpac	COL	NZ	25	84	29-07-25		
4	Panpac	COL	NZ	28	42	29-07-25		
5	Panpac	COL	NZ	38	46	29-07-25		
6	Panpac	P99	NZ	32	38	Tháng 8/25		
7	Panpac	P99	NZ	38	42	Tháng 8/25		
8	Panpac	P99	NZ	50	38	Tháng 8/25		

Hình thức thanh toán:

Giao hàng tại: (Đề nghị ghi rõ yêu cầu giao hàng cảng, kho gỗ của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam-CTCP hay địa điểm giao hàng cụ thể khác)

Rất mong được hợp tác với Quý Tổng công ty
Trân trọng!

Ngày tháng 07 năm 2025

TÊN CÁ NHÂN/ĐƠN VỊ



GỖ THÔNG TỒN KHO LONG BÌNH TÂN

Mã 08/0322

MOW BRAZIL PACKING LIST

Cont FCIU8855764

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
6	S4S	27031175	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031176	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031178	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031180	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031181	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031182	17	140	1830	520	2,265
12	S4S	27031183	17	140	1830	520	2,265
13	S4S	27031184	17	140	1830	520	2,265
14	S4S	27031185	17	140	1830	520	2,265
15	S4S	27031186	17	140	1830	520	2,265
16	S4S	27031187	17	140	1830	520	2,265
Tổng Cộng						5720	24,915

972000

Cont TCNU7085957

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	S4S	27031192	17	140	1830	520	2,265
2	S4S	27031193	17	140	1830	520	2,265
3	S4S	27031194	17	140	1830	520	2,265
4	S4S	27031195	17	140	1830	520	2,265
5	S4S	27031196	17	140	1830	520	2,265
6	S4S	27031197	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031198	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031199	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031200	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031201	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031202	17	140	1830	520	2,265
12	S4S	27031203	17	90	1830	715	2,002
13	S4S	27031204	17	90	1830	715	2,002
14	S4S	27031205	17	90	1830	715	2,002
15	S4S	27031206	17	90	1830	715	2,002
16	S4S	27031207	17	90	1830	715	2,002
17	S4S	27031208	17	90	1830	715	2,002
18	S4S	27031209	17	90	1830	715	2,002
19	S4S	27031210	17	90	1830	715	2,002
20	S4S	27031211	17	90	1830	715	2,002
Tổng Cộng						12155	42,933

0

Cont FCIU8245756

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
21	S4S	27031079	17	75	1830	910	2,123

Mã 12/0422

Packing List Panpac

Cont OOCU8963190

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	7022168	38	200					2	36	3	54	95	3,353
2	P99	7022563	38	200						1	2	92	95	3,529
3	P99	7022573	38	200						70		25	95	3,219
4	P99	7022593	38	200						3	6	86	95	3,511
5	P99	7023515	38	200		9	14	51					74	2,499
6	P99	7023531	38	200			2	66					68	2,601
Tổng Cộng													522	18,712

Mã 10/0322

Packing List - PACIFIC MILLRUN

Cont CAAU5448743

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	MR	173081	45	100	3200	230	3,312
2	MR	173082	45	100	3200	230	3,312
3	MR	173083	45	100	3200	230	3,312
4	MR	173084	45	100	3200	230	3,312
5	MR	173085	45	100	3200	230	3,312
6	MR	173086	45	120	3200	184	3,180
7	MR	173087	45	120	3200	184	3,180

Panpac P99 Packing List

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Than	M3
1	P99	7103805	32	100		2	5	16	13	9			45	0,710
2	P99	7163460	32	200						3	9	138	150	4,676
3	P99	7175575	32	200				1		6	5	138	150	4,664
4	P99	7175579	32	200						1	6	143	150	4,689
Tổng Cộng													495	14,739

P99 Packing List

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Than	M3
1	P99	7125213	45	200						4	1	105	110	4,827
2	P99	7125214	45	200						6	1	103	110	4,815
3	P99	7202197	45	200						2	6	102	110	4,823
4	P99	7202227	45	200		1	1	9	12	1	2	53	79	3,275
Tổng Cộng													409	17,740

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Than	M3
1	P99	7202271	45	150					3	11	16	124	154	4,998
2	P99	7202305	45	150			1	9	3	18	30		61	1,826
3	P99	7202310	45	150		5	12	22	12				51	1,493
4	P99	7202312	45	150	1					8	8	66	83	2,703
Tổng Cộng													349	11,020

STT	Loại Gỗ	Mã Kiến	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Than	M3
1	P99	7202166	45	200							8	102	110	4,829
2	P99	7202167	45	200						5	8	97	110	4,802
3	P99	7202180	45	200						1	5	104	110	4,832
4	P99	7202185	45	200						1	8	101	110	4,824
Tổng Cộng													440	19,287

STT	Loại Gỗ	Mã Kien	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	số Than	M3
1	P99	7202170	45	200						3	3	104	110	4,826
2	P99	7202179	45	200						1	6	103	110	4,829
Tổng Cộng													220	9,655

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Than	M3
1	P99	7181981	45	200	3	17	24	8					52	1,166
2	P99	7181982	45	200	1			2	7	8	21	63	102	3,224
3	P99	7125219	45	200						6	4	100	110	4,808
3	P99	7125231	45	200						101		9	110	4,306
4	P99	7202184	45	200						2	3	105	110	4,832
5	P99	7202213	45	200					1		8	101	110	4,821
Tổng Cộng													484	23,157

Mã 12/0423

Container: CBNU 9454623

STT	Loại Gỗ	Mã Kien	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Lining 302	2224555	12	140	4800	130	1,048
2	Lining 302	2224554	12	140	4800	130	1,048
3	Lining 302	2224476	12	140	4800	130	1,048
4	Lining 302	2224445	12	140	4800	130	1,048
5	Lining 302	2224444	12	140	4800	130	1,048
6	Lining 302	2233360	12	140	4800	130	1,048
7	Lining 321	2259055	12	140	4800	130	1,048
8	Lining 321	2259056	12	140	4800	130	1,048
9	Lining 321	2259367	12	140	4800	130	1,048
10	Lining 321	2259506	12	140	4800	130	1,048
11	Lining 321	2259887	12	140	4800	130	1,048
12	Lining 321	2259888	12	140	4800	130	1,048
13	Lining 321	2262427	12	140	4800	130	1,048
14	Lining 321	2262428	12	140	4800	130	1,048
15	Lining 321	2262429	12	140	4800	130	1,048
16	Lining 302	2269559	12	140	4800	130	1,048
17	Lining 302	2269558	12	140	4800	130	1,048
18	Lining 302	2269420	12	140	4800	130	1,048
19	Lining 321	2246609	12	140	4800	130	1,048
20	Lining 321	2246611	12	140	4800	130	1,048
21	Lining 321	2246610	12	140	4800	130	1,048
22	Lining 302	2254928	12	140	4800	130	1,048
23	Lining 302	2254929	12	140	4800	130	1,048
24	Lining 302	2254940	12	140	4800	130	1,048
25	Lining 302	2254989	12	140	4800	130	1,048
26	Lining 302	2255000	12	140	4800	130	1,048
27	Lining 302	2255122	12	140	4800	130	1,048
28	Lining 302	2255123	12	140	4800	130	1,048
29	Lining 302	2258023	12	140	4800	130	1,048
30	Lining 302	2258244	12	140	4800	130	1,048
31	Lining 302	2258245	12	140	4800	130	1,048
32	Lining 302	2258251	12	140	4800	130	1,048
33	Lining 302	2258252	12	140	4800	130	1,048
34	Lining 302	2258253	12	140	4800	130	1,048
35	Lining 302	2258254	12	140	4800	130	1,048
36	Lining 302	2258255	12	140	4800	130	1,048
							37,728

Conatiner: TRHU4675974

STT	Loại Gỗ	Mã Kien	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Lining 321	2260200	12	140	4800	130	1,048
2	Lining 321	2260199	12	140	4800	130	1,048
5	Lining 321	2262521	12	140	4800	130	1,048
6	Lining 321	2388369	12	140	4800	130	1,048
7	Lining 321	2387431	12	140	4800	130	1,048
8	Lining 302	2263910	12	140	4800	130	1,048
10	Lining 321	2207846	12	140	4800	130	1,048
11	Lining 321	2208086	12	140	4800	130	1,048
12	Lining 321	2387430	12	140	4800	130	1,048
13	Lining 321	2253242	12	140	4800	130	1,048
14	Lining 302	2254874	12	140	4800	130	1,048
15	Lining 302	2254875	12	140	4800	130	1,048
16	Lining 302	2254876	12	140	4800	130	1,048
17	Lining 321	2258555	12	140	4800	130	1,048
18	Lining 321	2258556	12	140	4800	130	1,048
19	Lining 321	2258557	12	140	4800	130	1,048
22	Lining 321	537166	12	140	4800	130	1,048
23	Lining 321	2370134	12	140	4800	130	1,048
24	Lining 321	2370135	12	140	4800	130	1,048
25	Lining 321	2370709	12	140	4800	130	1,048
26	Lining 321	2374824	12	140	4800	130	1,048
30	Lining 321	2379123	12	140	4800	130	1,048
31	Lining 321	2382958	12	140	4800	130	1,048
32	Lining 321	2385483	12	140	4800	130	1,048
33	Lining 302	2233014	12	140	4800	130	1,048

Dự kiến xuất 15/7

34	Lining 302	2233489	12	140	4800	130	1,048
35	Lining 321	2224377	12	140	4800	130	1,048
							28,296

18/0124 RED STAG REMAN

Product Description	Width & Thickness Per Pkt	Pcs/Length Per Pkt	Pkt Number	Net Weight (kg)	Gross Weight (kg)	Quantity (m3)
CONTAINER NO: OOLU8822747 SEAL NO: OOLGLZ0714						
REMAN UT KD GGD	190X45 75/6.0		RC622679	1,769	1,769	3.84
REMAN UT KD GGD	190X45 75/6.0		RC622692	1,769	1,769	3.84
REMAN UT KD GGD	190X45 75/6.0		RC622709	1,769	1,769	3.84
REMAN UT KD GGD	190X45 75/6.0		RC622719	1,769	1,769	3.84
REMAN UT KD GGD	190X45 75/6.0		RC622758	1,769	1,769	3.84
REMAN UT KD GGD	190X45 75/6.0		RC622765	1,769	1,769	3.84
REMAN UT KD GGD	190X45 75/4.8		RC638922	1,415	1,415	3.07
REMAN UT KD GGD	190X45 75/4.8		RC638983	1,415	1,415	3.07
REMAN UT KD GGD	190X45 75/4.8		RC639007	1,415	1,415	3.07
REMAN UT KD GGD	190X45 75/4.8		RC639022	1,415	1,415	3.07
REMAN UT KD GGD	190X45 60/3.6		RC639155	849	849	1.84
REMAN UT KD GGD	190X45 65/3.6		RC644243	917	917	2.00
TOTAL: 12 PKT				18,040	18,040	39.24

CONTAINER NO: FFAU3287670 SEAL NO: OOLGLZ0733						
REMAN UT KD GGD	140X45 105/4.2		RC617111	1,278	1,278	2.778
REMAN UT KD GGD	140X45 105/6.0		RC635253	1,826	1,826	3.968
REMAN UT KD GGD	140X45 105/6.0		RC635335	1,826	1,826	3.968
REMAN UT KD GGD	140X45 105/6.0		RC635345	1,826	1,826	3.968
REMAN UT KD GGD	140X45 105/4.2		RC635789	1,278	1,278	2.778
REMAN UT KD GGD	140X45 105/4.2		RC635799	1,278	1,278	2.778
REMAN UT KD GGD	140X45 105/4.2		RC635801	1,278	1,278	2.778
REMAN UT KD GGD	140X45 105/6.0		RC645927	1,826	1,826	3.968
REMAN UT KD GGD	140X45 105/6.0		RC645999	1,826	1,826	3.968
REMAN UT KD GGD	140X45 105/6.0		RC646047	1,826	1,826	3.968
REMAN UT KD GGD	140X45 105/4.2		RC646455	1,278	1,278	2.778
REMAN UT KD GGD	140X45 98/4.2		RC646514	1,194	1,194	2.593
TOTAL: 12 PKT				18,540	18,540	40.297

Mā 25/2024

Product Description	Width & Thickness Per Pkt	Pcs/Length Per Pkt	Pkt Number	Net Weight (kg)	Gross Weight (kg)	Quantity (m3)
CONTAINER NO: TGBU4893268 SEAL NO: OOLGLZ0704						
REMAN UT KD GGD	140X45 105/4.8		RC623723	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45 105/4.8		RC652608	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45 105/4.8		RC652731	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45 105/4.8		RC652766	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45 105/6.0		RC671148	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45 105/6.0		RC676674	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45 105/6.0		RC676696	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45 105/6.0		RC676748	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45 105/6.0		RC676755	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45 105/6.0		RC676817	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45 105/4.8		RC677058	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45 105/4.8		RC677229	1,480	1,480	3.175

TOTAL: 12 PKT

19,980

19,980

42.864

Mã 32/0524

CONTAINER: PCIU9558307

DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN

STT	BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY
1	LL0016205	2010	17	90	605,000	1,861	104
3	LL0017711	2010	17	90	671,000	2,064	104
4	LL0017797	2010	17	90	671,000	2,064	104
5	LLOO17679	2010	17	90	638,000	1,962	104
6	L164562	2010	17	90	649,000	1,996	104
7	L166061	2010	17	90	411,000	1,264	104
19	L149019	2130	17	75	334,000	0,907	104
20	L159867	213C	17	75	342,000	0,929	104
24	LL0016703	1000	17	75	756,000	0,964	101

14,011

CONTAINER: PIDU4017982

DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN

	BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY
4	L159104	3660	38	140	98,000	1,908	104
5	L151596	3660	38	140	140,000	2,726	104
6	LLOO18267	3660	38	140	74,000	1,441	104
7	L150780	3660	38	140	175,000	3,407	104
8	L153030	3660	38	140	124,000	2,414	104
9	L152682	3660	38	140	139,000	2,706	104
10	L161331	3660	38	140	119,000	2,317	104
11	LLOO18530	1830	38	140	168,000	1,636	101
12	LLOO18203	1830	38	140	126,000	1,227	101
13	LL0019315	1830	38	140	174,000	1,694	101
15	LLOO18903	1830	38	150	161,000	1,679	101
17	LLOO17387	1830	38	125	112,000	0,974	101

24,129

CONTAINER: PCIU9424782

	BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY
8	LL0017724	1830	38	140	119,000	1,159	101
9	LL0017429	1830	38	140	147,000	1,431	101
10	LL0016783	1830	38	140	154,000	1,499	101
28	LLOO17080	1830	38	150	140,000	1,460	101
29	LL0018172	1830	38	100	176,000	1,224	101
30	LLOO19620	1830	38	125	136,000	1,182	101
31	LLOO17491	1830	22	150	175,000	1,057	101
32	LL0016934	1830	38	90	132,000	0,826	101

9,838

CONTAINER: PCIU9550630

	BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY
1	L165231	3960	38	100	280,000	4,213	104
2	L165232	3960	38	100	280,000	4,213	104

7	LL0017129	1830	38	145	147,000	1,482	101
10	LLOO19628	1830	38	125	161,000	1,399	101
11	LL0017164	1830	38	125	160,000	1,391	101
12	LL0019612	1830	38	125	216,000	1,878	101
14	LLOO16795	1830	38	140	133,000	1,295	101
15	LLOO19629	1830	38	140	164,000	1,597	101
16	LLOO17419	1830	38	150	119,000	1,241	101
22	LLOO17836	1830	22	90	297,000	1,076	101
23	LL0019622	1830	22	90	367,000	1,330	101
24	LL0016917	1830	22	90	262,000	0,949	101

22,064

Mã 31/24

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:445

Container No:	CSNU6190973	Issue Date:	28-Jul-2024
Seal No:	NZ543465	Cust. Ref:	VNF-073
Total Pieces:	1,945	L/C No:	
Total m3:	42.642	Vessel:	Xin Zhang Zhou 063N
Net kg:	21,504	ETD Date:	28-Jul-2024 Napier
Gross kg:	21,600	ETA Date:	22-Aug-2024 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10039399	200x32xRAND KD R/S COL	150/4000	150	1,937	1,945	3.840
10039402	200x32xRAND KD R/S COL	1/3700	150	1,936	1,944	3.838
		149/4000				
10039403	200x32xRAND KD R/S COL	37/3400	150	1,755	1,763	3.481
		113/3700				
10039418	200x32xRAND KD R/S COL	150/4000	150	1,938	1,946	3.840
10039421	200x32xRAND KD R/S COL	1/3700	150	1,936	1,944	3.838
		149/4000				
10039426	200x32xRAND KD R/S COL	12/2500	55	583	591	1.166
		7/3100 9/3400				
		27/3700				
10039458	175x32xRAND KD R/S COL	2/3700	180	2,032	2,040	4.028
		178/4000				
10039461	175x32xRAND KD R/S COL	1/3100 1/3700	180	2,031	2,039	4.025
		178/4000				
10039466	175x32xRAND KD R/S COL	9/2500	180	1,519	1,527	3.014
		48/2800				
		123/3100				
10039467	175x32xRAND KD R/S COL	113/3400	180	1,785	1,793	3.540
		67/3700				
10039468	150x32xRAND KD R/S COL	6/3700	210	2,030	2,038	4.024
		204/4000				
10039475	150x32xRAND KD R/S COL	17/3700	210	2,022	2,030	4.008
		193/4000				

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:445

Container No:	CSNU6354341	Issue Date:	28-Jul-2024
---------------	-------------	-------------	-------------

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:445

Container No:	CSNU6354341	Issue Date:	28-Jul-2024
Seal No:	NZ543464	Cust. Ref:	VNF-073
Total Pieces:	1,424	L/C No:	
Total m3:	41.975	Vessel:	Xin Zhang Zhou 063N
Net kg:	21,312	ETD Date:	28-Jul-2024 Napier
Gross kg:	21,400	ETA Date:	22-Aug-2024 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10023887	200x32xRAND KD R/S COL	4/3700 146/4000	150	1,946	1,954	3.833
10023893	200x32xRAND KD R/S COL	2/3700 148/4000	150	1,948	1,956	3.836
10023901	200x32xRAND KD R/S COL	150/4000	150	1,950	1,958	3.840

10027875	175x50xRAND KD R/S COL	30/3400 37/3700 53/4000	120	2,003	2,011	3.945
10041304	150x50xRAND KD R/S COL	1/3700 83/4000	84	1,276	1,284	2.518
10041306	150x50xRAND KD R/S COL	8/4300 132/4600	140	2,445	2,453	4.812
10041314	150x50xRAND KD R/S COL	70/4000	70	1,063	1,071	2.100
10041317	150x50xRAND KD R/S COL	1/3700 139/4000	140	2,132	2,140	4.198
10041328	150x50xRAND KD R/S COL	2/3700 138/4000	140	2,131	2,139	4.196
10041330	150x50xRAND KD R/S COL	1/3700 139/4000	140	2,132	2,140	4.198
10041331	150x50xRAND KD R/S COL	7/4000 133/4300	140	2,286	2,294	4.499

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED**Mā 36/2024**

Product Description	Width & Thickness Per Pkt	Pcs/Length Per Pkt	Pkt Number	Net Weight (kg)	Gross Weight (kg)	Quantity (m3)
CONTAINER NO: TLLU7671687 SEAL NO:A10192476						
REMAN UT KD GGD	190X45 75/5.4		RC638722	1,574	1,574	3.463
REMAN UT KD GGD	190X45 75/5.4		RC638736	1,574	1,574	3.463
REMAN UT KD GGD	190X45 100/5.4		RC681274	2,099	2,099	4.617
REMAN UT KD GGD	190X45 75/5.4		RC681296	1,574	1,574	3.463
REMAN UT KD GGD	190X45 75/5.4		RC687366	1,574	1,574	3.463
REMAN UT KD GGD	190X45 70/6.0		RC697309	1,633	1,633	3.591
REMAN UT KD GGD	190X45 75/6.0		RC697341	1,749	1,749	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45 75/6.0		RC697347	1,749	1,749	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45 70/6.0		RC697399	1,633	1,633	3.591
REMAN UT KD GGD	190X45 75/6.0		RC697428	1,749	1,749	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45 75/6.0		RC697430	1,752	1,752	3.848

TOTAL: 11 PKT

18,660

18,660

41.043

61/2024

PRDOOC Form CPL-CBM

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:2225

Container No:	OOLU9447790	Issue Date:	26-Jan-2025
Seal No:	NZ504784	Cust. Ref:	VNF-080
Total Pieces:	701	L/C No:	ILC2414935
Total m3:	36.847	Vessel:	Cosco Hamburg 279N
Net kg:	18,636	ETD Date:	26-Jan-2025 NAPIER, NEW ZEALAND
Gross kg:	18,700	ETA Date:	17-Feb-2025 HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10070232	250x50xRAND KD R/S P99	7/4300	76	2,300	2,308	4.547
		15/4600				
		54/4900				
10070262	250x50xRAND KD R/S P99	7/4300	79	2,392	2,400	4.730
		15/4600				
		57/4900				
10070273	250x50xRAND KD R/S P99	1/4000 5/4300	80	2,435	2,443	4.814
		10/4600				
		64/4900				
10070274	250x50xRAND KD R/S P99	6/4300	80	2,432	2,440	4.807
		13/4600				
		61/4900				
10084749	250x50xRAND KD R/S P99	1/4600	80	2,477	2,485	4.897
		79/4900				
10091278	250x50xRAND KD R/S P99	65/4300	76	2,086	2,094	4.127
		11/4600				
10107033	250x50xRAND KD R/S P99	3/4300	80	2,428	2,436	4.799
		21/4600				
		56/4900				
10108878	200x32xRAND KD R/S P99	1/4000	150	2,086	2,094	4.126
		149/4300				

Description of Goods:

NEW ZEALAND KILN DRIED RADIATA PINE SAWN TIMBER
AS PER CONTRACT NO. VNF-080 DATED 11/12/2024

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

Mā 64/2024

CONTAINER: FFAU5791205

BUNDLES	LENGTH	THICKN ESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALI TY	Weight Gros	sWeight Net
L218401	3660	17	125	491,000	3,819	101	1.891.103	1.886.000
LL0021592	3660	17	125	494,000	3,842	101	1.856.103	1.851.000
L216858	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.899.103	1.894.000
L216862	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.901.103	1.896.000
L216317	3660	17	125	485,000	3,772	101	1.826.103	1.821.000
L216318	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.828.103	1.823.000
L218723	3660	17	125	495,000	3,850	101	1.929.103	1.924.000
L218400	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.900.103	1.895.000
L218396	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.887.103	1.882.000
L218395	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.959.103	1.954.000
L216863	3660	17	125	495,000	3,850	101	1.880.103	1.875.000
L216319	3660	17	125	475,000	3,694	101	1.811.103	1.806.000

12 BUNDLES PIECES 5.911,00

45,975

CONTAINER: TGCU5159801

BUNDLES	LENGTH	THICKN ESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALI TY	Weight Gros	sWeight Net
L218402	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.905.103	1.900.000
L216859	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.889.103	1.884.000
L218405	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.943.103	1.938.000
L218407	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.921.103	1.916.000
L218404	3660	17	125	494,000	3,842	101	1.939.103	1.934.000
L218410	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.955.103	1.950.000
L218409	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.895.103	1.890.000
L218403	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.946.103	1.941.000
L218406	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.944.103	1.939.000
L216860	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.887.103	1.882.000
L218408	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.941.103	1.936.000
L218411	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.919.103	1.914.000

12 BUNDLES PIECES 5.950

46,280

CONTAINER: CAAU8054050

BUNDLES	LENGTH	THICKN ESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALI TY	Weight Gros	sWeight Net
L221385	3960	17	145	432,000	4,217	101	2.050.103	2.045.000
L221255	3960	17	145	354,000	3,456	101	1.781.103	1.776.000
L221274	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.078.103	2.073.000
L221388	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.083.103	2.078.000
L221390	3960	17	145	412,000	4,022	101	1.959.103	1.954.000
L221275	3960	17	145	245,000	2,392	101	1.190.103	1.185.000
L221276	3960	17	145	151,000	1,474	101	749.103	744.000
L221386	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.075.103	2.070.000
L221389	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.071.103	2.066.000
L221273	3960	17	145	434,000	4,236	101	1.989.103	1.984.000
L221384	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.076.103	2.071.000
L221387	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.101.103	2096

12 BUNDLES PIECES 4.632

45,213

CONTAINER: EGSU9296728

BUNDLES	LENGTH	THICKN ESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALI TY	Weight Gros	sWeight Net
L221271	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.095.103	2.090.000

L221260	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.203.103	2.198.000
L221267	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.103.103	2.098.000
L221256	3960	17	145	427,000	4,168	101	2.052.103	2.047.000
L221266	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.048.103	2.043.000
L221257	3960	17	145	427,000	4,168	101	2.091.103	2.086.000
L221258	3960	17	145	427,000	4,168	101	2.038.103	2.033.000
L221265	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.074.103	2.069.000
L221268	3960	17	145	433,000	4,227	101	2.158.103	2.153.000
L221270	3960	17	145	429,000	4,188	101	2.093.103	2.088.000
L221272	3960	17	145	427,000	4,168	101	2.038.103	2.033.000
L221269	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.115.103	2.110.000

12 BUNDLES PIECES 5.174

50,503

CONTAINER: GCXU5336393

BUNDLES	LENGTH	THICKN ESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALI TY	Weight Gros	sWeight Net
L221244	3960	17	145	432,000	4,217	101	2.071.103	2.066.000
L221251	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.179.103	2.174.000
L221245	3960	17	145	427,000	4,168	101	1.983.103	1.978.000
L221249	3960	17	145	431,000	4,207	101	2.067.103	2.062.000
L221252	3960	17	145	432,000	4,217	101	2.111.103	2.106.000
L221247	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.043.103	2.038.000
L221248	3960	17	145	432,000	4,217	101	2.071.103	2.066.000
L221250	3960	17	145	432,000	4,217	101	2.063.103	2.058.000
L221223	3960	17	145	406,000	3,963	101	1.900.103	1.895.000
L221253	3960	17	145	433,000	4,227	101	2.101.103	2.096.000
L221246	3960	17	145	433,000	4,227	101	2.144.103	2.139.000
L221254	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.082.103	2.077

12 BUNDLES PIECES 5.160

50,368

Mã 17/2025 REDSTAG

CONTAINER NO: CCLU7419027		SEAL NO: 29725167			
REMAN UT KD RS	150X50 98/4.8	RD62858	1,561	1,5	
REMAN UT KD RS	150X50 98/4.8	RD62860	1,561	1,5	
REMAN UT KD RS	150X50 98/6.0	RD84849	1,951	1,9	
REMAN UT KD RS	150X50 98/6.0	RD84860	1,951	1,9	
REMAN UT KD RS	150X50 98/6.0	RD84901	1,951	1,9	
REMAN UT KD RS	195X50 70/5.4	RD86165	1,631	1,6	
REMAN UT KD RS	195X50 70/5.4	RD86168	1,631	1,6	
REMAN UT KD RS	195X50 70/5.4	RD86171	1,631	1,6	
REMAN UT KD RS	195X50 55/5.4	RD86177	1,281	1,2	
REMAN UT KD RS	195X50 70/4.8	RD86200	1,449	1,4	
REMAN UT KD RS	195X50 65/5.4	RD89792	1,512	1,5	

TOTAL: 11 PKT

18,110

18,1

CONTAINER NO: CCLU7976629 SEAL NO: 29725163					
REMAN UT KD RS	95X50 140/5.7	RD77947	1,849	1,849	3.791
REMAN UT KD RS	95X50 140/5.7	RD77957	1,849	1,849	3.791

REMAN UT KD RS	95X50	140/5.7	RD77958	1,849	1,849	3.791
REMAN UT KD RS	95X50	140/4.8	RD81425	1,557	1,557	3.192
REMAN UT KD RS	95X50	140/4.8	RD81544	1,557	1,557	3.192
REMAN UT KD RS	95X50	140/6.0	RD90887	1,946	1,946	3.990
REMAN UT KD RS	95X50	140/6.0	RD90896	1,946	1,946	3.990
REMAN UT KD RS	95X50	130/6.0	RD90911	1,807	1,807	3.705
REMAN UT KD RS	95X50	140/6.0	RD90924	1,946	1,946	3.990
REMAN UT KD RS	95X50	140/6.0	RD90963	1,946	1,946	3.990
REMAN UT KD RS	95X50	140/6.0	RD91004	1,948	1,948	3.990

TOTAL: 11 PKT

20,200 20,200 41.412

CONTAINER NO: CSNU7104795 SEAL NO: 29725166

REMAN UT KD RS	150X50	98/5.4	RD70783	1,856	1,856	3.969
REMAN UT KD RS	150X50	98/5.4	RD70786	1,856	1,856	3.969
REMAN UT KD RS	150X50	98/5.4	RD84871	1,856	1,856	3.969
REMAN UT KD RS	150X50	98/5.4	RD86359	1,856	1,856	3.969
REMAN UT KD RS	150X50	98/6.0	RD91532	2,063	2,063	4.410
REMAN UT KD RS	150X50	98/6.0	RD91572	2,063	2,063	4.410
REMAN UT KD RS	150X50	98/6.0	RD91573	2,063	2,063	4.410
REMAN UT KD RS	150X50	98/6.0	RD91576	2,063	2,063	4.410
REMAN UT KD RS	150X50	98/6.0	RD91603	2,063	2,063	4.410
REMAN UT KD RS	150X50	98/6.0	RD91611	2,061	2,061	4.410

TOTAL: 10 PKT

19,800 19,800 42.336

Mã 21/0225

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC **FOREST PRODUCTS LTD** **PACKING LIST**

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

No.:3008

Container No: FFAU5650383
 Seal No: NZ593764
 Total Pieces: 1,390
 Total m3: 36.358

Issue Date: 12-Apr-2025
 Cust. Ref: VNF-083
 L/C No: ILC2503449
 Vessel: Xin Zhang Zhou 068N

Net kg: 18,428	ETD Date: 12-Apr-2025 NAPIER, NEW ZEALAND
Gross kg: 18,500 ✓	ETA Date: 05-May-2025 HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Packing Conditions: Strapped, containerised	Marks:
Other Notes:	

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10154747	200x32xRAND KD R/S P99	3/4300 21/4600 126/4900	150	2,359	2,367	4.652
10154757	200x32xRAND KD R/S P99	7/4300 13/4600 60/4900	80	1,243	1,251	2.458
10154761	200x32xRAND KD R/S P99	4/4300 12/4600 134/4900	150	2,366	2,374	4.665
10154784	200x32xRAND KD R/S P99	6/4300 9/4600 135/4900	150	2,365	2,373	4.664
10154803	200x32xRAND KD R/S P99	2/4000 2/4300 10/4600 41/4900	55	850	858	1.686
10160939	150x32xRAND KD R/S P99	1/3700 2/4000 3/4600 204/4900	210	2,495	2,503	4.920
10161018	150x32xRAND KD R/S P99	2/4000 27/4300 11/4600 170/4900	210	2,453	2,461	4.836
10161209	150x32xRAND KD R/S P99	1/3400 31/4300 23/4600 155/4900	210	2,439	2,447	4.810
10161326	150x32xRAND KD R/S P99	4/3100 13/3400 13/3700 24/4000 46/4300 7/4600 68/4900	175	1,858	1,866	3.667

Description of Goods:

NEW ZEALAND KILN DRIED RADIATA PINE SAWN TIMBER
AS PER CONTRACT NO. VNF-083 DATED 11/03/2025

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

31/0225

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC
FOREST PRODUCTS LTD
PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:3324

Container No: BEAU5802710	Issue Date: 06-Jun-2025
Seal No: NZ609073	Cust. Ref: VNF-085

Total Pieces:	710	L/C No:	ILC2504964
Total m3:	36.076	Vessel:	Xin Zhang Zhou 069N
Net kg:	17,980	ETD Date:	06-Jun-2025 NAPIER, NEW ZEALAND
Gross kg:	18,100	ETA Date:	24-Jun-2025 HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:	Page 1 of 2		

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10177280	323x38xRAND KD R/S P99	4/4300 9/4600 17/4900	30	865	873	1.741
10177281	323x38xRAND KD R/S P99	4/4300 53/4900	57	1,697	1,705	3.399
10177463	260x38xRAND KD R/S P99	1/3700 3/4000 1/4300 4/4600 35/4900	44	1,033	1,041	2.074
10184084	323x38xRAND KD R/S P99	1/4300 1/4600 28/4900	30	892	900	1.793
10184096	323x38xRAND KD R/S P99	4/4300 4/4600 25/4900	33	966	974	1.941
10184217	260x38xRAND KD R/S P99	2/4000 2/4600 72/4900	76	1,827	1,835	3.656
10184221	260x38xRAND KD R/S P99	2/4300 6/4600 68/4900	76	1,823	1,831	3.650
10186215	323x38xRAND KD R/S P99	1/3400 1/3700 16/4300 3/4600 36/4900	57	1,630	1,638	3.265
10186218	323x38xRAND KD R/S P99	1/2500 1/3700 12/4300 1/4600 24/4900	39	1,100	1,108	2.208
10186219	323x38xRAND KD R/S P99	3/2500 1/4000 11/4300 6/4600 9/4900	30	796	804	1.602
10186225	323x38xRAND KD R/S P99	1/3700 1/4000 8/4300 2/4600 17/4900	29	820	828	1.651
10186259	299x38xRAND KD R/S P99	2/2500 1/3400 9/4300 2/4600 22/4900	36	928	936	1.866

Description of Goods:

NEW ZEALAND KILN DRIED RADIATA PINE SAWN TIMBER
AS PER CONTRACT NO. VNF-085 DATED 15/4/2025

Continues...

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC
FOREST PRODUCTS LTD
PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:3324

Container No:	BEAU5802710	Issue Date:	06-Jun-2025
Seal No:	NZ609073	Cust. Ref:	VNF-085
Total Pieces:	710	L/C No:	ILC2504964

Total m3:	36.076	Vessel:	Xin Zhang Zhou 069N
Net kg:	17,980	ETD Date:	06-Jun-2025 NAPIER, NEW ZEALAND
Gross kg:	18,100	ETA Date:	24-Jun-2025 HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 2 of 2

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10186306	260x38xRAND KD R/S P99	1/3400 12/3700 9/4000 8/4300 10/4900	40	821	829	1.653
10186509	200x38xRAND KD R/S P99	24/4300 71/4900	95	1,712	1,720	3.428
10188089	323x38xRAND KD R/S P99	1/2500 5/4000 6/4300 2/4600 24/4900	38	1,070	1,078	2.149

Description of Goods:

NEW ZEALAND KILN DRIED RADIATA PINE SAWN TIMBER
AS PER CONTRACT NO. VNF-085 DATED 15/4/2025

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10186665	155x38xRAND KD R/S P99	5/3100 4/3700 10/4000 17/4300 2/4600 39/4900	77	985	993	2.025

FOREST PRODUCTS LTD

ENTERPRISE CODE: 001094

PACKING LIST**No.:3324**

Container No:	FCIU7028859	Issue Date:	06-Jun-2025
Seal No:	NZ608036	Cust. Ref:	VNF-085
Total Pieces:	1,132	L/C No:	ILC2504964
Total m3:	39.368	Vessel:	Xin Zhang Zhou 069N

Total no. 33,333		Vessel: AM Zheny Zhen 0001	
Net kg:	19,197	ETD Date:	06-Jun-2025 NAPIER, NEW ZEALAND
Gross kg:	19,301	ETA Date:	24-Jun-2025 HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:		Page 1 of 2	

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10186508	200x38xRAND KD R/S P99	49/4300 46/4900	95	1,617	1,625	3.314
10186528	200x38xRAND KD R/S P99	1/4300 3/4600 91/4900	95	1,721	1,729	3.527
10186529	200x38xRAND KD R/S P99	2/4300 93/4900	95	1,722	1,730	3.528
10186567	200x38xRAND KD R/S P99	1/4000 2/4300 4/4600 88/4900	95	1,714	1,722	3.512
10186569	200x38xRAND KD R/S P99	35/4300 5/4600 55/4900	95	1,643	1,651	3.367
10186571	200x38xRAND KD R/S P99	1/3100 1/3400 22/3700 71/4000	95	1,378	1,386	2.827
10186572	200x38xRAND KD R/S P99	50/4300 2/4600 43/4900	95	1,612	1,620	3.305
10186583	200x38xRAND KD R/S P99	2/4300 2/4600 91/4900	95	1,720	1,728	3.524
10186584	200x38xRAND KD R/S P99	4/4300 2/4600 89/4900	95	1,715	1,723	3.515
10186594	200x38xRAND KD R/S P99	3/4300 6/4600 66/4900	75	1,348	1,356	2.766
10186596	200x38xRAND KD R/S P99	3/2500 3/2800 5/3100 6/3400 7/3700 26/4000	50	669	677	1.381
10186603	200x38xRAND KD R/S P99	1/4000 1/4300 2/4600 71/4900	75	1,353	1,361	2.777

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10186665	155x38xRAND KD R/S P99	5/3100 4/3700 10/4000 17/4300 2/4600 39/4900	77	985	993	2.025

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC
FOREST PRODUCTS LTD
PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:3324

Container No:	TGBU8855944	Issue Date:	06-Jun-2025
Seal No:	NZ609063	Cust. Ref:	VNF-085
Total Pieces:	1,298	L/C No:	ILC2504964

Total m3:	37.486	Vessel:	Xin Zhang Zhou 069N
Net kg:	19,069	ETD Date:	06-Jun-2025 NAPIER, NEW ZEALAND
Gross kg:	19,181	ETA Date:	24-Jun-2025 HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 2

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10170729	200x38xRAND KD R/S P99	1/2500 2/2800 6/3400 26/3700 50/4000	85	1,255	1,263	2.468
10170732	200x38xRAND KD R/S P99	3/4600 82/4900	85	1,608	1,616	3.159
10170742	200x38xRAND KD R/S P99	1/4300 4/4600 65/4900	70	1,319	1,327	2.594
10170799	155x38xRAND KD R/S P99	1/3100 2/3400 1/3700 5/4000 22/4300 13/4600 54/4900	98	1,356	1,364	2.665
10170841	155x38xRAND KD R/S P99	1/2500 1/2800 5/3100 2/3400 4/3700 5/4000 4/4300 5/4600 50/4900	77	1,039	1,047	2.046
10170851	155x38xRAND KD R/S P99	6/3400 4/3700 11/4000 15/4300 6/4600 28/4900	70	922	930	1.817
10180176	150x38xRAND KD R/S P99	133/4900	133	1,893	1,901	3.715
10180203	150x38xRAND KD R/S P99	110/4300 23/4600	133	1,680	1,688	3.299
10180232	150x38xRAND KD R/S P99	118/4300 15/4600	133	1,673	1,681	3.285
10180250	150x38xRAND KD R/S P99	1/3400 1/3700 35/4300 5/4600 98/4900	140	1,919	1,927	3.766
10180254	150x38xRAND KD R/S P99	4/2500 9/2800 15/3100 16/3400 26/3700	70	669	677	1.324
10180261	150x38xRAND KD R/S P99	14/3400 25/3700 80/4000	119	1,334	1,342	2.622
10180425	323x38xRAND KD R/S P99	3/4300 8/4600 46/4900	57	1,720	1,728	3.377
10180485	260x38xRAND KD R/S P99	1/4300 27/4900	28	682	690	1.349

Mã 34/2024

Container: FFAU363873-2
 Seal: LAB384643
 M/N: MSC VIVIENNE / FA430R
 Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT
 Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM
 Place Of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM
 Goods: RADIATA PINE LUMBER

Invoice: 1.523

CHILE

FSC MIX CREDIT SA-COC-006345

	Ticket Etiqueta	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Btl	Net Weight Weight/Btl	Pcs/Btl	Vol/Btl	Btl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca
68	KD0111431	COL	38	175	3200	1787,752	1784,158	168	3,575	1	168	3,575	✓
69	KD0111432	COL	38	200	3200	851,120	849,409	70	1,702	1	70	1,702	✓
70	KD0111433	COL	38	100	3200	851,120	849,409	140	1,702	1	140	1,702	✓
71	KD0112651	COL	38	145	3980	2138,801	2134,501	186	4,277	1	186	4,277	✓

2-
 Y
 NAM
 AN
 HA

72	KD0112728	COL	38	175	3960	2212,311	2207,864	168	4,424	1	168	4,424	/
73	KD0112730	COL	38	175	3960	2212,311	2207,864	168	4,424	1	168	4,424	/
74	KD0112731	COL	38	200	3960	2108,796	2102,561	140	4,213	1	140	4,213	/
75	KD0112741	COL	38	245	3960	1253,676	1251,156	68	2,507	1	68	2,507	/
76	KD0112742	COL	38	75	3960	807,114	805,491	143	1,614	1	143	1,614	/
77	KD0112818	COL	38	175	3960	2212,311	2207,864	168	4,424	1	168	4,424	/
78	KD0112819	COL	38	200	3960	2108,796	2102,561	140	4,213	1	140	4,213	/
79	KD0112820	COL	38	145	3960	2138,801	2134,501	196	4,277	1	196	4,277	/
80	KD0112833	COL	38	235	3960	1980,779	1976,797	112	3,961	1	112	3,961	/
81	KD0112836	COL	38	175	3960	2212,311	2207,864	168	4,424	1	168	4,424	/
14						24.872,00	24.822,00	2.045		49,737			

Gross Weight (kg) 24.872,00 /
Net Weight (kg) 24.822,00 /

Container: SEKU440441-0
Seal: LAB384892
M/N: MSC VIENNE / FM430R Invoice: 1.523
Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE
Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM
Place Of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM FSC MIX CREDIT SA-COC-006345
Goods: RADIATA PINE LUMBER

Radiata Pine Lumber													
Ticket Etiqueta	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Bdl	Net Weight Weight/Bdl	Pcs/Bdl	Vol/Bdl	Bdl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca	
29	KD0109513	COL	38	145	2400	1296,169	1293,349	196	2,592	1	196	2,592	/
30	KD0109516	COL	38	100	2400	1277,167	1274,388	280	2,554	1	280	2,554	/
31	KD0109517	COL	38	145	2400	1296,169	1293,349	196	2,592	1	196	2,592	/
32	KD0109519	COL	38	100	2400	1277,167	1274,388	280	2,554	1	280	2,554	/
33	KD0109526	COL	38	175	2400	1340,675	1337,758	168	2,681	1	168	2,681	/
34	KD0109527	COL	38	100	2400	1277,167	1274,388	280	2,554	1	280	2,554	/
35	KD0109530	COL	38	75	2400	1245,163	1242,453	364	2,490	1	364	2,490	/
36	KD0109534	COL	38	125	2400	1277,167	1274,388	224	2,554	1	224	2,554	/
37	KD0110623	COL	38	145	2400	1296,169	1293,349	196	2,592	1	196	2,592	/
38	KD0110626	COL	38	145	2400	787,103	785,390	119	1,574	1	119	1,574	/
39	KD0110627	COL	38	125	2400	456,060	455,067	80	0,912	1	80	0,912	/
40	KD0110630	COL	38	200	2400	638,583	637,194	70	1,277	1	70	1,277	/
41	KD0110631	COL	38	215	2400	686,590	685,096	70	1,373	1	70	1,373	/
42	KD0110633	COL	38	75	2400	578,075	576,818	169	1,156	1	169	1,156	/
43	KD0110634	COL	38	235	2400	557,073	555,861	52	1,114	1	52	1,114	/
44	KD0111426	COL	38	145	3200	1728,226	1724,465	196	3,456	1	196	3,456	/
45	KD0111428	COL	38	125	3200	1337,675	1334,764	176	2,675	1	176	2,675	/
46	KD0111429	COL	38	145	3200	308,540	307,869	35	0,617	1	35	0,617	/
47	KD0112646	COL	38	175	3960	2212,289	2207,475	168	4,424	1	168	4,424	/
48	KD0112648	COL	38	200	3960	2106,775	2102,191	140	4,213	1	140	4,213	/
20					22.980,00	22.930,00	3.459		45,954				

Gross Weight (kg) 22.980,00 /
Net Weight (kg) 22.930,00 /

GỖ THÔNG TỒN KHO TAVICO

27.3

CONTAINER: BSIU8176159

DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN

BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY	Weight Gros	Weight Net
K768653	3960	22	150	336,000	4,391	101	2190.103	2185.000
K768650	3960	22	150	336,000	4,391	101	2244.103	2239.000
K768637	3960	22	150	336,000	4,391	101	2213.103	2208.000
K768651	3960	22	150	327,000	4,273	101	2149.000	2149.000
K768645	3960	22	150	336,000	4,391	101	2273.103	2268.000
K768652	3960	22	150	335,000	4,378	101	2157.103	2152.000
K768657	3960	22	150	357,000	4,665	101	2276.103	2271.000
K768654	3960	22	150	336,000	4,391	101	2180.103	2175.000
K768646	3960	22	150	336,000	4,391	101	2284.103	2279.000
K768656	3960	22	150	336,000	4,058	101	2007.103	2002.000
K768649	3960	22	150	336,000	4,058	101	2105.103	2100.000
K768655	3960	22	150	336,000	4,058	101	2007.103	2002.000

1100000	0000	22	150	330,000	4,058	101	2035.103	2030.000
---------	------	----	-----	---------	-------	-----	----------	----------

12 BUNDLES PIECES 4.043,000 51,836 M3

Weight Gross: 26.114,133

Weight Net: 26.058,000

CONTAINER: CMAU8505842

DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN

BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY	Weight Gross	Weight Net
K764060	3960	22	95	517,000	4,279	101	2117.103	2112.000
K764064	3960	22	95	512,000	4,238	101	2118.103	2113.000
K764063	3960	22	95	506,000	4,188	101	2153.103	2148.000
K764061	3960	22	95	517,000	4,279	101	2141.103	2136.000
K767735	3660	22	125	384,000	3,865	101	1871.103	1866.000
K767727	3660	22	125	384,000	3,865	101	1844.103	1839.000
K767725	3660	22	125	384,000	3,865	101	1853.103	1848.000
K768255	3660	22	125	194,000	1,953	101	1099.103	1094.000
K767731	3660	22	125	145,000	1,459	101	711.103	706.000
K768248	3660	22	125	131,000	1,319	101	686.103	681.000
K767723	3960	22	125	384,000	4,182	101	2003.103	1998.000
K768251	3960	22	125	328,000	3,572	101	1824.103	1819.000
K767724	3960	22	125	384,000	4,182	101	1938.103	1933.000
K767732	3960	22	125	267,000	2,908	101	1404.103	1399.000

14 BUNDLES PIECES 5.037,000 48,154 M3

Weight Gross: 23.763,442

Weight Net: 23.692,000

Mã 34/2024

Container: TLLU546080-7
 Seal: LAB384791
 M/N: MSC VIVIANNE / FA430R
 Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT
 Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM
 Place Of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM
 Goods: RADATA PINE LUMBER

Invoice: 1.523
 CHILE
 FSC MIX CREDIT SA-COC-006345

	Ticket Etiquets	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Bdl	Net Weight Weight/Bdl	Pcs/Bdl	Vol/Bdl	Bdl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca
49	KD0108685	COL	38	100	3200	1216,135	1213,430	200	2,432	1	200	2,432	/
50	KD0109474	COL	38	125	3200	1702,689	1698,902	224	3,405	1	224	3,405	/
51	KD0109521	COL	38	75	2400	1245,138	1242,369	364	2,490	1	364	2,490	/
52	KD0109523	COL	38	125	2400	1277,142	1274,301	224	2,554	1	224	2,554	/
53	KD0109524	COL	38	200	2400	1277,142	1274,301	140	2,554	1	140	2,554	/
54	KD0110181	COL	38	125	3200	1702,689	1698,902	224	3,405	1	224	3,405	/
55	KD0110198	COL	38	125	3200	1702,689	1698,902	224	3,405	1	224	3,405	/
56	KD0110202	COL	38	200	3200	1216,135	1213,430	100	2,432	1	100	2,432	/
57	KD0110204	COL	38	100	3200	851,095	849,201	140	1,702	1	140	1,702	/
58	KD0110205	COL	38	75	3200	830,092	826,246	182	1,660	1	182	1,660	/
59	KD0110498	COL	38	175	3200	1787,689	1783,722	168	3,575	1	168	3,575	/
60	KD0110556	COL	38	145	2400	1296,144	1293,261	196	2,592	1	196	2,592	/
61	KD0110557	COL	38	125	2400	1277,142	1274,301	224	2,554	1	224	2,554	/
62	KD0110561	COL	38	100	2400	1277,142	1274,301	280	2,554	1	280	2,554	/
63	KD0110565	COL	38	75	2400	1245,138	1242,369	364	2,490	1	364	2,490	/
64	KD0110566	COL	38	100	2400	547,061	545,844	120	1,094	1	120	1,094	/
65	KD0110569	COL	38	145	2400	740,582	738,935	112	1,481	1	112	1,481	/
66	KD0110528	COL	38	175	2400	1149,128	1146,572	144	2,298	1	144	2,298	/
67	KD0110529	COL	38	100	2400	137,015	136,710	30	0,274	1	30	0,274	/
19	/					22.478,00	22.428,00		3.660		44.951		/

Gross Weight (kg) 22.478,00

Net Weight (kg) 22.428,00

Container: FDCU048108-8

T.C.P. 101

Seal: LAB384887 Invoice: 1.523
 M/N: MSC VIVIANNE / FA430R
 Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE
 Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM
 Place Of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM FSC MIX CREDIT SA-COC-006345
 Goods: RADIATA PINE LUMBER

	Ticket Etiqueta	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Bdl	Net Weight Weight/Bdl	Pcs/Bdl	Vol/Bdl	Bdl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca
16	KD0108807	COL	38	175	3960	2212,350	2207,870	168	4,424	1	168	4,424	/
17	KD0110229	COL	38	200	3960	1580,250	1577,121	105	3,160	1	105	3,160	/
18	KD0110904	COL	38	175	3960	2212,350	2207,870	168	4,424	1	168	4,424	/
19	KD0110905	COL	38	145	3960	2138,839	2134,604	196	4,277	1	196	4,277	/
20	KD0110908	COL	38	200	3960	1053,667	1051,581	70	2,107	1	70	2,107	/
21	KD0110909	COL	38	175	3960	1106,175	1103,685	84	2,212	1	84	2,212	/
22	KD0112645	COL	38	145	3960	2138,839	2134,604	196	4,277	1	196	4,277	/
23	KD0112655	COL	38	175	3960	2212,350	2207,870	168	4,424	1	168	4,424	/
24	KD0112657	COL	38	200	3960	2106,834	2102,662	140	4,213	1	140	4,213	/
25	KD0112658	COL	38	215	3960	2264,859	2260,374	140	4,529	1	140	4,529	/
26	KD0112659	COL	38	235	3960	1980,814	1976,892	112	3,961	1	112	3,961	/
27	KD0112665	COL	38	145	3960	2138,839	2134,604	196	4,277	1	196	4,277	/
28	KD0112669	COL	38	200	3960	2106,834	2102,662	140	4,213	1	140	4,213	/
13						25.253,00	25.203,00				1.883	50,488	/

Gross Weight (kg) 25.253,00 /

Net Weight (kg) 25.203,00 /

Container: ONEU020981-0
 Seal: LAB384896 Invoice: 1.523
 M/N: MSC VIVIANNE / FA430R
 Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE
 Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM
 Place Of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM FSC MIX CREDIT SA-COC-006345
 Goods: RADIATA PINE LUMBER

	Ticket Etiqueta	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Bdl	Net Weight Weight/Bdl	Pcs/Bdl	Vol/Bdl	Bdl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca
1	KD0112658	COL	38	175	3960	2212,298	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	/
2	KD0112666	COL	38	175	3960	2212,298	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	/
3	KD0112667	COL	38	145	3960	2138,788	2134,672	196	4,277	1	196	4,277	/
4	KD0112670	COL	38	175	3960	2212,298	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	/
5	KD0112672	COL	38	145	3960	2138,788	2134,672	196	4,277	1	196	4,277	/
6	KD0112676	COL	38	200	3960	2106,784	2102,729	140	4,213	1	140	4,213	/
7	KD0112677	COL	38	215	3960	1132,653	1130,473	70	2,265	1	70	2,265	/
8	KD0112678	COL	38	235	3960	980,133	988,228	56	1,980	1	56	1,980	/
9	KD0112729	COL	38	145	3960	2138,788	2134,672	196	4,277	1	196	4,277	/
10	KD0112733	COL	38	175	3960	2212,298	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	/
11	KD0112735	COL	38	215	3960	2264,805	2260,446	140	4,529	1	140	4,529	/
12	KD0112736	COL	38	175	3960	1106,149	1104,020	84	2,212	1	84	2,212	/
13	KD0112737	COL	38	145	3960	1069,144	1067,086	98	2,138	1	98	2,138	/
14	KD0112738	COL	38	235	3960	980,133	988,228	56	1,980	1	56	1,980	/
15	KD0112739	COL	38	200	3960	1053,642	1051,614	70	2,107	1	70	2,107	/
15						25.979,00	25.929,00				1.974	51,951	/

Gross Weight (kg) 25.979,00 /

Net Weight (kg) 25.929,00 /